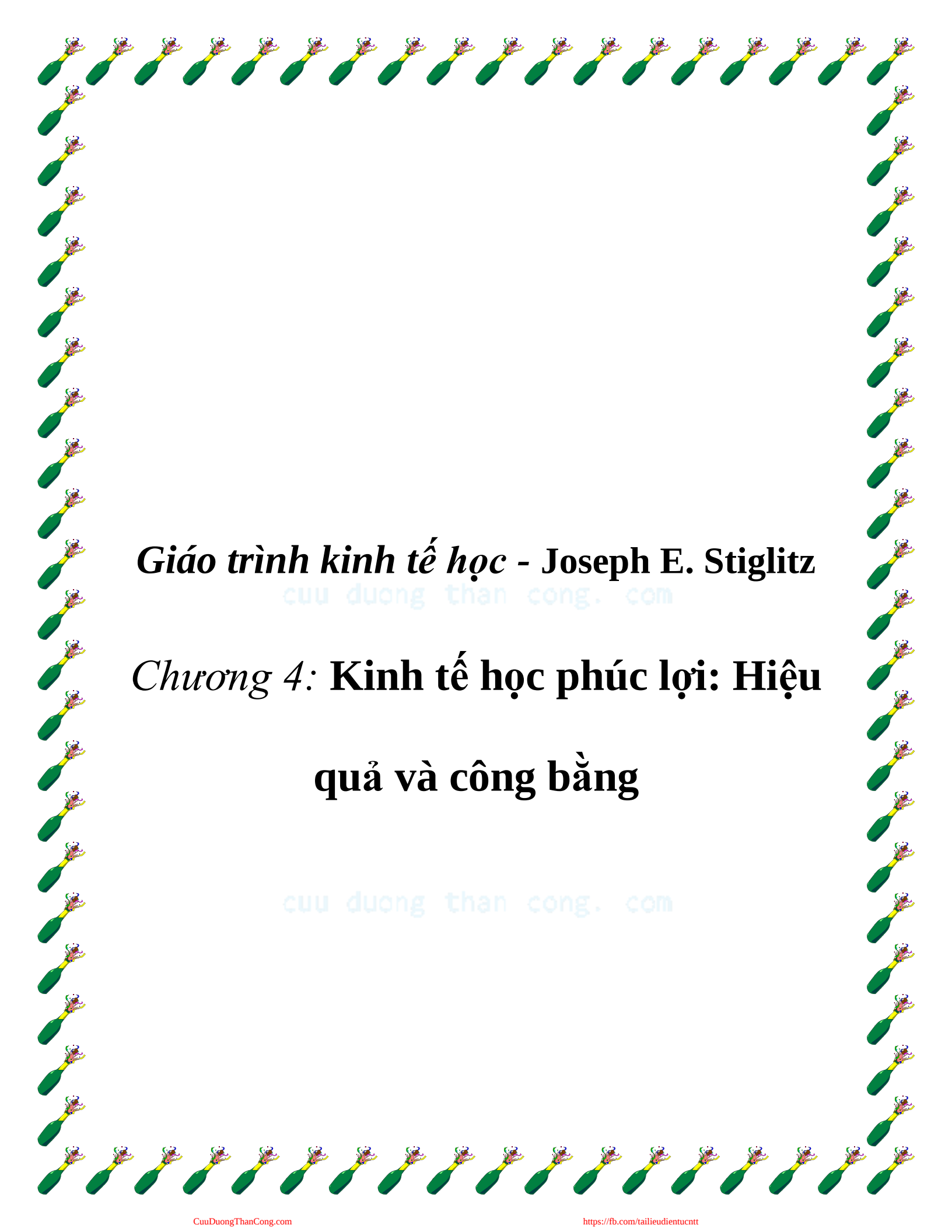




Giáo trình kinh tế học - Joseph E. Stiglitz

cuu duong than cong. com

*Chương 4: Kinh tế học phúc lợi: Hiệu
quả và công bằng*

cuu duong than cong. com

Sự đánh đổi giữa hiệu quả và phân phối

Trong chương trước, chúng ta đã định nghĩa [hiệu quả Pareto](#) là trường hợp không ai có thể được lợi mà không làm cho người khác bị thiệt, và chúng ta đã chứng minh rằng một nền kinh tế thị trường sẽ có hiệu quả Pareto trong điều kiện thị trường không có các trục trặc. Tuy nhiên, cho dù nền kinh tế cạnh tranh là một nền kinh tế hiệu quả đi chăng nữa, thì sự phân phối thu nhập do nó mang lại vẫn có thể bị coi là chưa thỏa đáng. Vì thế, một trong những mục tiêu chính trong hoạt động của chính phủ là sửa đổi lại việc phân phối thu nhập.

Việc đánh giá một chương trình công cộng thường đòi hỏi phải cân nhắc kết quả của nó về hiệu quả kinh tế và vấn đề phân phối thu nhập. Mục tiêu trọng tâm của kinh tế học phúc lợi là đưa ra một khuôn khổ nhằm giúp cho các đánh giá đó được tiến hành một cách có hệ thống. Kinh tế học phúc lợi là một nhánh của kinh tế học, nó nhằm vào những vấn đề có tính chất chuẩn tắc.

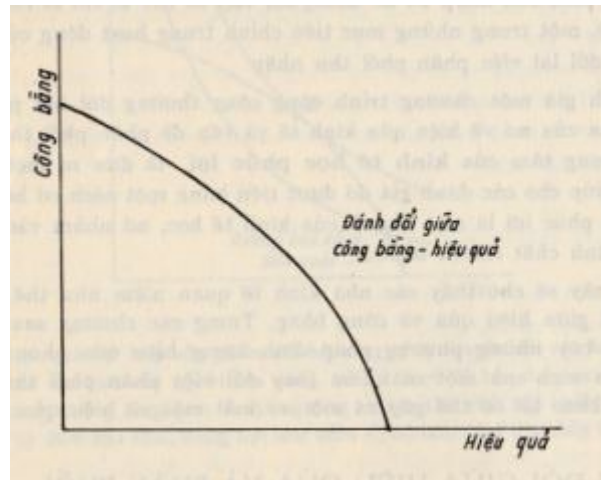
Chương này sẽ cho thấy các nhà kinh tế quan niệm như thế nào về sự đánh đổi giữa hiệu quả và công bằng. Trong các chương sau, chúng tôi sẽ trình bày những phương pháp định lượng hiệu quả phúc lợi của những chính sách mà một mặt làm

thay đổi việc phân phối thu nhập, nhưng mặt khác lại có thể gây ra một sự mất mát về hiệu quả.

Chúng ta hãy xem xét lần nữa một nền kinh tế đơn giản gồm hai cá nhân là Robinson Crusoe và Friday. Đầu tiên giả sử rằng Robinson Crusoe có 10 quả cam, trong khi Friday chỉ có 2 quả. Như vậy có vẻ là không công bằng. Sau đó, giả thiết rằng chúng ta đóng vai trò là chính phủ và cố gắng chuyển 4 quả cam từ Robinson Crusoe sang cho Friday, nhưng trong quá trình ấy 1 quả cam bị mất đi. Do đó đưa đến kết quả cuối cùng là Robinson Crusoe có 6 quả cam và Friday có 5 quả. Chúng ta đã loại bỏ được phần lớn sự bất công, nhưng trong quá trình loại bỏ đó, tổng số cam hiện có lại giảm đi. Như vậy chúng ta thấy có một sự đánh đổi giữa hiệu quả – tổng số cam hiện có – và công bằng.

Sự đánh đổi giữa công bằng và hiệu quả là điểm chủ yếu của nhiều cuộc tranh luận về chính sách công cộng. Sự đánh đổi thường được miêu tả như trong Hình 4.1. Để đạt được công bằng nhiều hơn, thì phải hy sinh bớt lượng hiệu quả nào đó. Có 2 vấn đề được tranh luận. Thứ nhất, có sự không nhất trí về bản chất của sự đánh đổi. Để giảm mức độ bất công thì chúng ta phải từ bỏ hiệu quả đến mức nào? Liệu 1 hay 2 quả cam sẽ bị mất đi trong quá trình chuyển cam từ Crusoe sang Friday? Ví dụ, nhìn chung việc giảm sự không công bằng bằng biện pháp đánh thuế lũy tiến được xem như là dẫn đến tình trạng không khuyến khích làm việc, và do đó làm

giảm hiệu quả. Song ở đây có sự không nhất trí về mức độ không khuyến khích làm việc tới đâu.



Hình 4.1 **Đánh đổi công bằng và hiệu quả.** Muốn có nhiều công bằng thì nói chung phải hy sinh một phần hiệu quả

Thứ hai, có sự không nhất trí về giá trị tương đối cần được ấn định cho sự giảm bớt công so với sự giảm hiệu quả. Một số người cho rằng bất công là vấn đề trung tâm của xã hội, vì thế xã hội chỉ nên tập trung vào việc giảm thiểu mức độ bất công, bất kể hiệu quả đạt được đến đâu. Những người khác lại cho rằng hiệu quả là vấn đề trung tâm. Và cũng có những người cho rằng, giải pháp lâu dài và tốt nhất nhằm giúp đỡ người nghèo không phải là lo tới việc phân chia chiếc bánh như thế nào cho công bằng, mà làm sao tăng được kích cỡ chiếc bánh, làm cho nó càng lớn nhanh càng tốt, do đó có nhiều hàng hóa hơn cho tất cả mọi người.

Việc tối đa hóa hiệu quả thường được coi ngang với việc tối đa hóa giá trị thu nhập quốc dân: Một chương trình được coi là không hiệu quả nếu như nó làm giảm thu nhập quốc dân do không khuyến khích được công việc hoặc đầu tư. Và một chương trình được coi là có tác dụng làm tăng sự công bằng nếu như nó chuyển các nguồn lực từ người giàu hơn sang người nghèo hơn.

Mặc dù tiêu chuẩn đánh giá trên đây hoàn toàn gần đúng, song các nhà kinh tế đã dành sự chú ý đáng kể vào việc nhận định những hoàn cảnh, trong đó tiêu chuẩn đánh giá như vậy có thể là sai lầm hoặc không áp dụng được. Ví dụ một chương trình có thể làm cho những người rất nghèo và những người rất giàu cùng có mức sống giảm đi, nhưng lại làm cho tầng lớp trung lưu giàu lên. Liệu như vậy thì sự bất công tăng hay giảm? Giả sử chính phủ tăng thuế và chi tiêu phung phí tiền của thu được, trong khi đó để duy trì mức sống như cũ, các cá nhân đã làm việc cật lực và nhiều thời gian hơn so với thời kỳ trước đây. Theo cách đó đã được quy ước thì trường hợp ấy thu nhập quốc dân sẽ tăng lên, song “hiệu quả” như cách hiểu thông thường của chúng ta, sẽ giảm xuống.

Những tiêu chuẩn đánh giá đã được chọn lựa thường có ảnh hưởng quan trọng tới chính sách. Một tiêu chuẩn đánh giá chung về sự bất công đã được sử dụng trong suốt 20 năm qua là chỉ số nghèo khổ. Chỉ số này đo lường một bộ phận dân số có thu nhập thấp hơn một mức giới hạn nào đó (đó là mức cho phép một hộ gia đình

mua những thứ cơ bản phục vụ cho việc ăn ở... theo giá đô là Mỹ hiện hành). Mặc dù việc xác định giới hạn nghèo khổ như thế nào đang còn là vấn đề gây tranh cãi lớn, song ở đây chúng ta không quan tâm đến nó.

Điều làm chúng ta quan tâm là việc các viên chức chính phủ thường đánh giá các chương trình khác nhau theo góc độ tác động của chúng tới chỉ số nghèo khổ. Vì thế, giả sử chính phủ đang cố gắng lựa chọn giữa hai chương trình sau đây:

Chương trình thứ nhất có tác dụng nhắc một số người ở vừa đúng dưới giới hạn nghèo khổ lên một mức thu nhập vừa đúng cao hơn giới hạn đó, và chương trình thứ hai có tác dụng làm tăng thu nhập của một số người rất nghèo, song chưa đủ để đẩy cuộc sống của họ vượt lên trên giới hạn nghèo khổ. Có thể là chính phủ đi đến kết luận rằng, chương trình thứ nhất đáng được thực thi hơn, bởi vì nó làm giảm mức độ nghèo khổ “đã xác định”. Trong khi chương trình thứ hai không làm giảm được số người đó dưới giới hạn nghèo khổ, và như vậy không tác động được gì tới mức độ nghèo khổ “đã xác định”.

Ví dụ trên đây còn minh họa cho một đặc điểm khác của hầu hết các chỉ số: chúng chứa đựng những đánh giá ngầm về giá trị. Một cách ngầm ngầm, chỉ số nghèo khổ cho thấy rằng sự thay đổi trong việc phân phối thu nhập giữa những người rất nghèo (sống dưới giới hạn nghèo khổ). Và sự thay đổi trong việc phân phối thu nhập giữa những người khá lên (sống trên giới hạn nghèo khổ) không quan trọng

bằng sự thay đổi kết quả của nó là làm cho các cá nhân vượt được lên trên giới hạn nghèo khổ. Thực ra là mọi tiêu chuẩn để đánh giá mức độ bất công đều chứa đựng một sự đánh giá ngầm nào đó về giá trị; trong những năm gần đây, các nhà kinh tế đã quan tâm tới việc đưa những đánh giá giá trị đó ra công khai.

Liệu có những trường hợp việc đánh giá chính sách có thể được thực hiện mà không cần thực hiện những đánh giá về giá trị hay không? Các nhà kinh tế đã xác định được một hệ thống quan trọng những trường hợp như vậy.

Hiệu quả Pareto

- [Hiệu quả Pareto và chủ nghĩa cá nhân](#)
- Như chúng tôi đã lưu ý, mặc dù hầu hết các thay đổi về chính sách đều dẫn tới việc một số người được lợi trong khi những người khác chịu thiệt, song đôi khi cũng có những thay đổi làm cho một số người được lợi, nhưng không làm cho ai bị thiệt. Những thay đổi như vậy được xem như những cải thiện Pareto. Khi không còn có sự thay đổi nào nữa có thể làm cho ai đó khá lên, đồng thời cũng không làm cho một người khác nghèo đi, thì chúng ta nói rằng việc phân bổ nguồn lực đạt hiệu quả Pareto, hoặc đạt mức tối ưu Pareto.

- Ví dụ, giả sử rằng chính phủ dự tính xây một chiếc cầu. Những người muốn sử dụng chiếc cầu đó sẵn sàng nộp thuế cầu cao hơn mức đủ để trang trải chi phí về xây dựng và bảo dưỡng cầu. Việc xây dựng cầu này có thể là một sự cải thiện Pareto. Chúng tôi sử dụng từ “có thể” bởi vì luôn luôn còn có những người có thể bị bất lợi do việc xây dựng cầu gây ra. Ví dụ, nếu như chiếc cầu này làm thay đổi luồng giao thông thì một số cửa hàng có thể thấy rằng hoạt động kinh doanh của họ bị suy giảm và họ sẽ bị thiệt hại. Hoặc toàn bộ vùng lân cận có thể bị ảnh hưởng bởi tiếng ồn do các phương tiện giao thông đi lại trên cầu gây nên.
- Thường thường vào những ngày hè hoặc giờ cao điểm hay có tình trạng dồn ứ người trước các trạm thu thuế đường và thuế cầu. Nếu như tăng mức thuế vào những thời gian đó và dùng số tiền thu được để cấp cho các trạm thu thuế bổ sung hoặc tăng thêm người thu thuế vào giờ cao điểm, thì tất cả mọi người có thể sẽ được lợi. Người ta thích trả một giá hơi cao hơn một chút để khỏi phải chờ đợi lâu. Nhưng vẫn có khả năng là sự thay đổi này không phải là một cải thiện Pareto: trong số những người xếp hàng có thể có một số người thất nghiệp, và họ rất ít lo lắng tới việc lãng phí thời gian nhưng lại rất lo lắng về việc phải đóng thêm tiền thuế.
- Các nhà kinh tế luôn luôn để ý tới việc cải thiện Pareto. Niềm tin cho rằng cần thực hiện mọi cải thiện như vậy được xem như là nguyên tắc Pareto.

- “Kết hợp” các thay đổi lại với nhau có thể thực hiện được một sự cải thiện Pareto ở những nơi mà bản thân từng sự thay đổi không thể làm được. Thật vậy, trong khi việc giảm thuế nhập khẩu thép sẽ không phải là một sự cải thiện Pareto, vì những nhà sản xuất thép có thể bị thiệt thòi, thì ngược lại sự cải thiện đó sẽ có được nếu như đồng thời tiến hành giảm thuế nhập khẩu thép, tăng thuế thu nhập cao lên một chút, và dùng số tiền thu được để tài trợ cho ngành thép; một sự kết hợp những thay đổi như vậy có thể làm cho mọi người trong nước được lợi (đồng thời làm cho những nhà xuất khẩu thép nước ngoài cũng được lợi).
- Tiêu chuẩn [hiệu quả Pareto](#) có một đặc tính quan trọng mà chúng ta cần xem xét. Nó mang đặc tính cá nhân chủ nghĩa theo hai nghĩa.
- Thứ nhất, nó chỉ quan tâm tới phúc lợi của từng cá nhân, chứ không quan tâm tới phúc lợi tương đối của các cá nhân khác nhau. Nó hoàn toàn không quan tâm tới vấn đề bất công. Vì thế, một sự thay đổi tuy dẫn tới việc người giàu giàu thêm nhưng lại bỏ mặc người nghèo, vẫn được coi là một sự cải thiện Pareto. Tuy nhiên, có một số người cho rằng việc tăng mức độ cách biệt giữa người giàu và người nghèo là điều không mong muốn. Họ tin rằng điều ấy sẽ dẫn đến, ví dụ như, tình trạng căng thẳng trong xã hội mà không một ai mong muốn. Nhiều nước kém phát triển thường trải qua những thời kỳ tăng trưởng nhanh, trong đó tất cả các bộ phận chính của xã hội đều khá

lên; nhưng thu nhập của người giàu tăng nhanh hơn thu nhập của người nghèo. Để đánh giá những thay đổi đó, liệu có thể chỉ cần nói rằng mọi người đều giàu lên hay không. Hiện chưa có sự nhất trí về lời đáp cho câu hỏi này.

- Thứ hai, nó biểu hiện sự nhận thức của từng cá nhân về phúc lợi của chính họ và phúc lợi ấy luôn được họ quan tâm đến. Điều này phù hợp với nguyên lý chung về quyền phán quyết của người tiêu dùng, mà nội dung của nó nói rằng từng cá nhân là người đánh giá chính xác nhất về những nhu cầu và sở thích của mình, về những gì nằm trong lợi ích tối cao của chính mình.

cuu duong than cong. com

- [Quyền phán quyết của người tiêu dùng đối ngược với chủ nghĩa gia trưởng](#)

Hầu hết những người Mỹ đều tin tưởng mạnh mẽ vào quyền của người tiêu dùng; tuy nhiên cũng có một số hạn chế quan trọng cần lưu ý. Các bậc cha mẹ thường tin rằng họ biết rõ những gì là ích lợi nhất đối với con cái họ. Họ tin rằng các đứa trẻ không quan tâm hoặc không tính toán một cách đầy đủ mọi hậu quả do những hành động của chúng mang lại, và điều ấy là có bằng chứng nhất định; họ còn tin rằng các đứa trẻ thường thiên cận, chỉ chú ý tới những thú vui ngắn hạn một cách quá

đáng so với sự chú ý tới chi phí hoặc lợi ích dài hạn. Chúng có thể quyết định đi xem phim hơn là ngồi học để chuẩn bị cho một kỳ thi quan trọng về kinh tế học, hoặc bỏ học để đi kiếm tiền sao cho đủ tiền mua được một chiếc ô tô, và như vậy là chúng làm nguy hại tới cuộc sống tương lai lâu dài của chúng. Trong khi các chính phủ chỉ có thể giải quyết được rất ít những gì xoay quanh vấn đề thứ nhất, nhưng họ lại ra sức thực hiện cái gì đó xoay quanh vấn đề thứ hai: hầu hết các nhà nước đều bắt buộc trẻ em phải đi học tới năm 16 tuổi.

Trong [Chương 3](#), chúng tôi đã lưu ý rằng, niềm tin về việc người lớn có thể có đầu óc thiện cận và chính phủ cần hướng dẫn họ, niềm tin đó được gọi là chủ nghĩa gia trưởng. Niềm tin này là cơ sở cho một loạt các hành động thường gây nên tranh cãi của chính phủ, kể cả việc cung cấp những hàng hóa được gọi là hàng khuyến dụng.

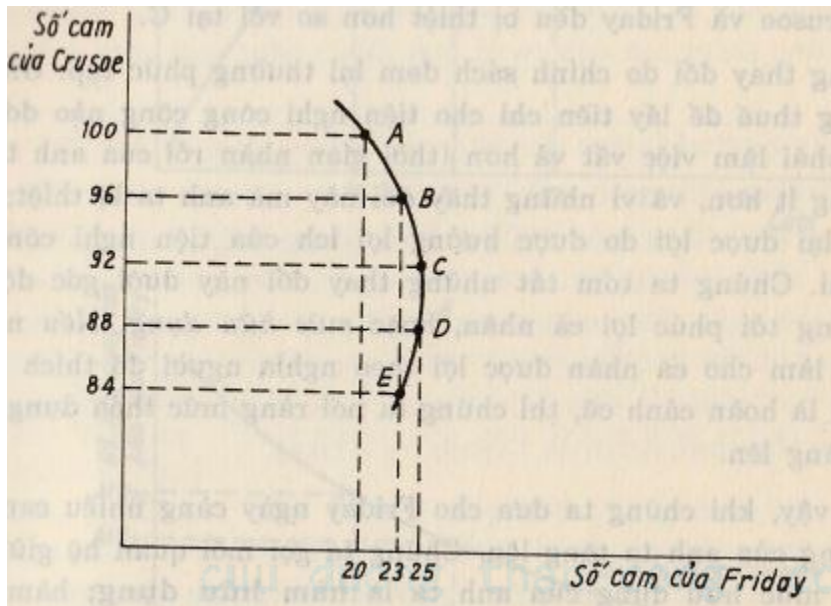
Trong khi có quan điểm cho rằng hầu hết các chương trình của chính phủ nên được đánh giá dựa trên nền tảng cá nhân, tức là lưu ý xem chúng tác động như thế nào tới các cá nhân khác nhau, cũng như xem các cá nhân đó nhận thức như thế nào về mỗi lợi cho chương trình mang lại, thì lại có một số trường hợp quan trọng cho thấy có sự nhất trí rộng rãi – nhưng chưa phải là của tất cả mọi người – rằng nên đánh giá chương trình của chính phủ trên một bình diện rộng hơn, tức là phải dút khoát tính toán tới nhiều mục tiêu xã hội hơn. Một số lượng lớn các luật lệ nhằm hạn chế những hành vi phân biệt đối xử – công bằng về nhà ở, công bằng về cơ hội

tìm việc làm v.v... – có lẽ là những minh chứng quan trọng nhất cho quan điểm trên đây.

Phân phối thu nhập

- [Hàm hữu dụng và mức hữu dụng cận biên](#)
- Đề nghiên cứu bản chất của sự đánh đổi, chúng ta quay lại ví dụ về Robinson Crusoe và bạn anh là Friday. Bây giờ giả thiết rằng lúc đầu Crusoe có 100 quả cam và Friday chỉ có 20, như được biểu thị bằng điểm A trên Hình 4.2. Tiếp đó giả thiết rằng, vì chúng ta cố gắng lấy thêm nhiều cam của Crusoe để chuyển cho Friday, cho nên số cam chúng ta bị mất đi càng nhiều hơn so với một số lượng cam cân xứng. thật vậy, nếu chúng ta cố lấy đi 4 quả, thì Friday nhận thêm được 3 quả (Điểm B). Nhưng nếu chúng ta cố gắng chuyển 8 quả cam thì chúng ta mất đi 3 quả, do đó Friday chỉ nhận thêm được 5 quả (điểm C). Hệ thống các kết hợp khả thi được gọi là tập hợp cơ hội. Cần chú ý rằng ngoài điểm C ra, thậm chí nếu chúng ta cố gắng lấy đi thật nhiều cam của Crusoe, thì Friday cũng không nhận thêm được quả nào (anh ta chỉ có thể mang theo một lượng cam nhất định). Chúng ta nói rằng một điểm như điểm D là điểm phi hiệu quả Pareto: Crusoe được lợi tại C, nhưng Friday không bị thiệt. Thậm chí có khả năng là tuy cố gắng mang

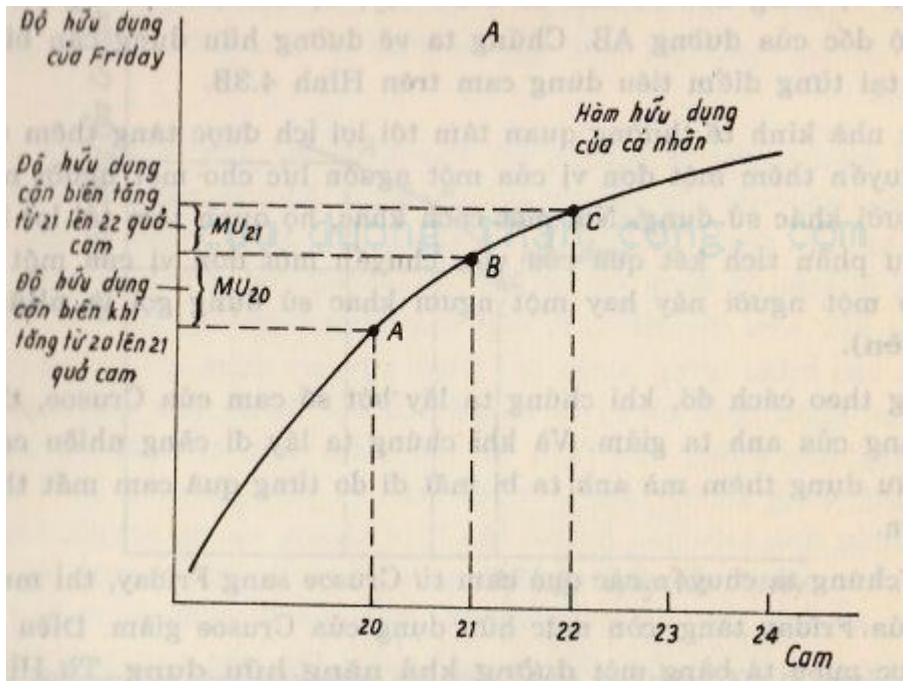
nhiều cam hơn song anh ta lại thành công trong việc mang ít hơn. Thật vậy, nếu anh ta cố gắng mang 16 quả, thì anh ta đánh rơi suýt sao 3 quả. Tại E, cả Crusoe và Friday đều bị thiệt hại hơn so với tại C.



- Hình 4.2: Tập hợp cơ hội
- Những thay đổi do chính sách đem lại thường phức tạp. giả sử chính phủ tăng thuế để lấy tiền chi cho tiện nghi công cộng nào đó. Cá nhân có thể phải làm việc vất vả hơn (thời gian nhàn rỗi của anh ta ít đi) và tiêu dùng ít hơn, và vì những thay đổi này mà anh ta bị thiệt; đồng thời anh ta lại được lợi do được hưởng lợi ích của tiện nghi công cộng đó mang lại. Chúng ta tóm tắt những thay đổi này dưới góc độ tác động của chúng tới phúc lợi cho các nhân, hoặc mức hữu dụng. Nếu nhưng thay đổi này là cho cá nhân được lợi

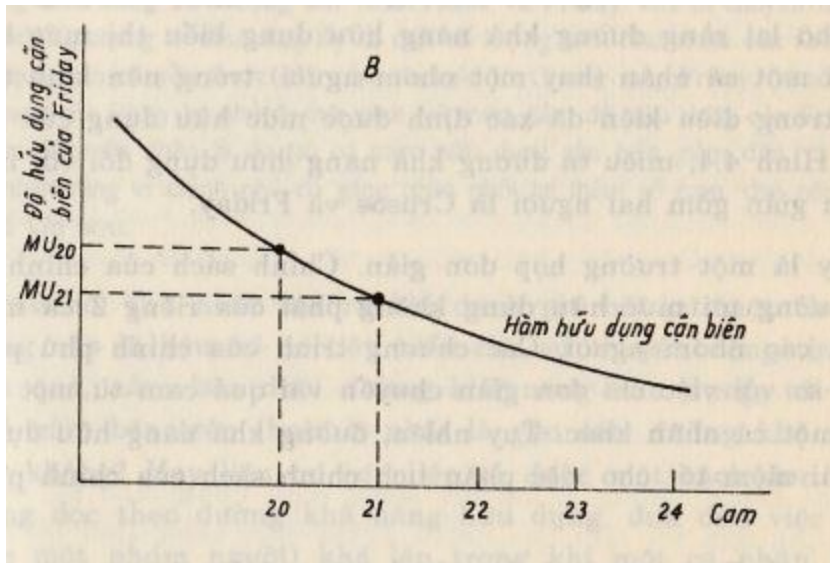
theo nghĩa người đó thích hoàn cảnh mới hơn là hoàn cảnh cũ, thì chúng ta nói rằng mức thỏa dụng của người đó đã tăng lên.

- Như vậy, khi chúng ta đưa cho Friday ngày càng nhiều cam, thì mức thỏa dụng của anh ta tăng lên. Chúng ta gọi mối qua hệ giữa số lượng cam và mức hữu dụng của anh ta là hàm hữu dụng; hàm này được miêu tả trên hình 4.3A. Mức hữu dụng thêm mà anh ta có được do nhận thêm 1 quả cam, được gọi là mức hữu dụng cận biên.



- Hình 4.3A: Hàm hữu dụng

•

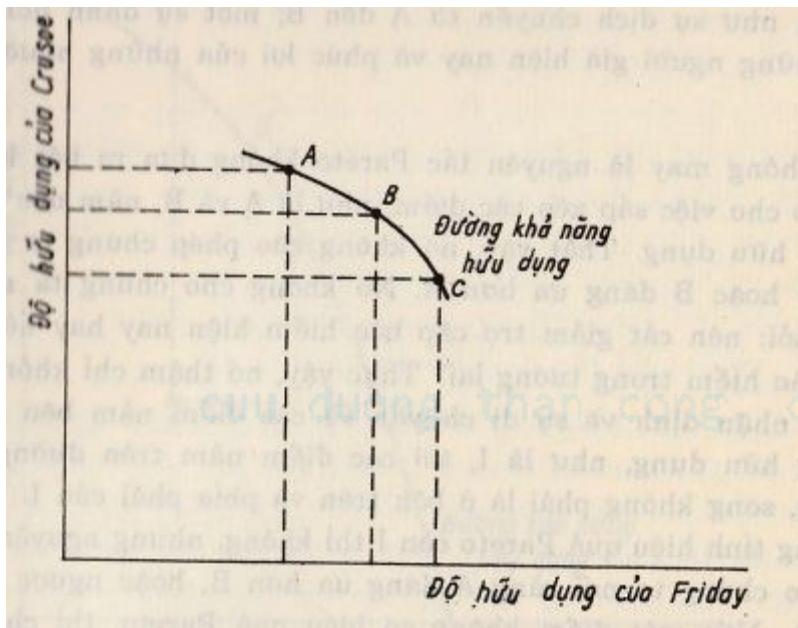


-
- Hình 4.3B: Mức hữu dụng cận biên
-
- Hình 4.3 Hàm hữu dụng và mức hữu dụng cận biên. (A) hàm hữu dụng. Khi chúng ta đưa cho Friday nhiều cam hơn thì mức hữu dụng của anh ta tăng lên, nhưng mỗi quả cam đưa thêm đó lại làm cho anh ta có mức hữu dụng thêm ít đi. (B) Mức hữu dụng cận biên. Mức hữu dụng thêm mà anh ta có được, do nhận 1 quả cam, bị giảm đi khi số lượng cam đưa cho Friday tăng lên, nó tương tự với độ dốc giảm xuống của hàm hữu dụng.
- Chúng ta đã biểu thị mức hữu dụng cận biên của Friday khi tăng từ 20 lên 21 quả cam (đoạn MU_{20}), và chúng ta cũng đã biểu thị mức hữu dụng cận biên khi tăng từ 21 lên 22 quả cam (đoạn MU_{21}). Trong mỗi trường hợp, mức hữu dụng cận biên là độ dốc của các hàm hữu dụng. Độ dốc là tỷ lệ giữa sự thay đổi về mức hữu dụng và sự thay đổi về số lượng cam; nói một cách tổng

quát hơn, thì như chúng tôi đã đề cập ở Chương 3, độ dốc của một đường cong được tính toán bằng cách lấy mức thay đổi theo trục hoành, khi mức thay đổi theo trục hoành ấy chỉ là một số nhỏ.

- Cần lưu ý rằng mức hữu dụng thêm khi chuyển từ 21 sang 22 thấp hơn mức hữu dụng thêm mà Friday có được khi chuyển từ 20 sang 21.
- Điều này phản ánh nguyên tắc chung của Mức hữu dụng cận biên giảm dần. Khi một cá nhân có quá nhiều bất cứ cái gì, thì tại điểm cận biên, cái đó sẽ trở nên ít giá trị hơn; tức là lợi ích thêm ra do có thêm một đơn vị hàng hóa sẽ nhỏ đi. Như vậy, độ dốc của đường BC không bằng độ dốc của đường AB. Chúng ta vẽ đường hữu dụng cận biên của Friday tại từng điểm tiêu dùng cam trên hình 4.3 B (các nhà kinh tế thường qua tâm tới lợi ích được tăng thêm do việc dịch chuyển thêm một đơn vị của nguồn lực cho một người này hay một người khác sử dụng. Nói một cách khác, họ quan tâm tới lợi ích cận biên. Sự phân tích kết quả của việc chuyển đơn vị của nguồn lực cho một người này hay một người khác sử dụng gọi là phân tích cận biên).
- Cũng theo cách đó, khi chúng ta lấy bớt số cam của Crusoe, thì mức hữu dụng của anh ta giảm. và khi chúng ta lấy đi càng nhiều cam, thì mức hữu dụng mà anh ta bị mất đi do từng quả cam mất sẽ lại tăng lên.
- Khi chúng ta chuyển các quả cam từ Crusoe sang Friday, thì mức hữu dụng của Friday tăng, còn mức hữu dụng của Crusoe giảm. Điều này có thể được

miêu tả bằng một đường khả năng hữu dụng. Từ hình 3.1, hãy nhớ lại rằng đường khả năng hữu dụng biểu thị mức hữu dụng tối đa mà một cá nhân (hay một nhóm người) trong nền kinh tế có thể đạt được trong điều kiện xác định được mức hữu dụng của những người khác. Hình 4.4, miêu tả khả năng hữu dụng đối với một nền kinh tế đơn giản gồm hai người là Crusoe và Friday.

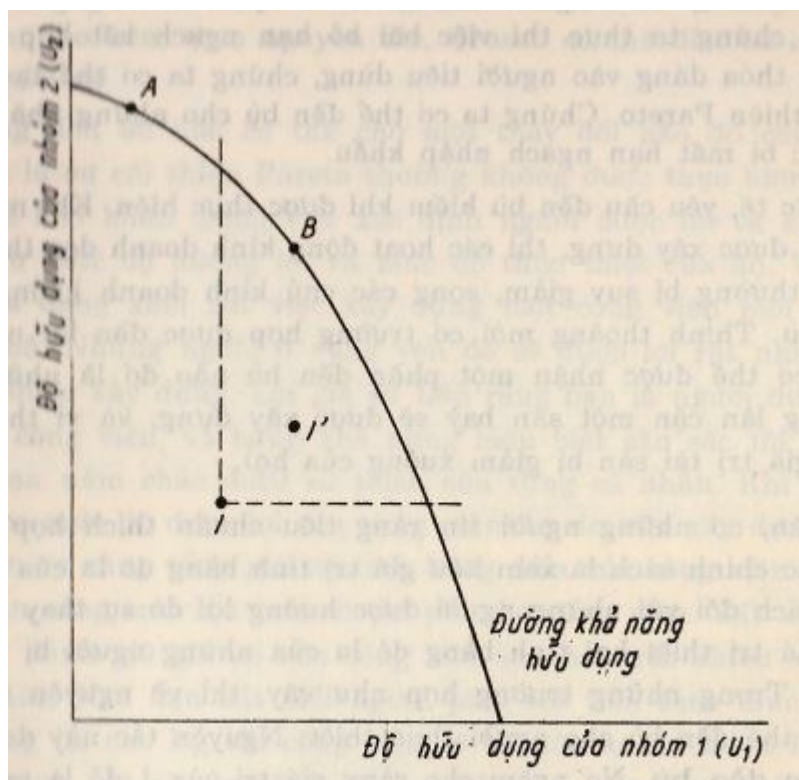


-
- Hình 4.4: Đường khả năng hữu dụng đối với Crusoe và Friday
-
- Đây là một trường hợp đơn giản. Chính sách của chính phủ thường ảnh hưởng tới mức hữu dụng không phải của riêng hai cá nhân, mà của tất cả các nhóm người. Các chương trình của chính phủ phức tạp hơn nhiều so với việc chỉ đơn giản chuyển vài quả cam từ một cá nhân này sang một cá nhân khác. Tuy nhiên, đường khả năng hữu dụng vẫn là cơ sở khái niệm tốt cho việc phân tích chính sách của chính phủ.

- [Hiệu quả Pareto và đường khả năng hữu dụng](#)

Hãy xem xét khả năng hữu dụng được nêu trên Hình 4.5. Nếu các nguồn lực không được phân bổ một cách có hiệu quả, thì nền kinh tế sẽ hoạt động tại một điểm chẳng hạn như điểm I, phía dưới đường khả năng hữu dụng. Bất cứ sự thay đổi nào làm cho nền kinh tế nằm vào một điểm I' (phía trên và bên phải điểm I) thì đây là một sự cải thiện Pareto: cả hai nhóm trong xã hội đều khá lên. Mọi điểm nằm dọc theo đường khả năng hữu dụng đều phù hợp với hiệu quả Pareto hoặc với sự phân bổ nguồn lực tối ưu Pareto. Không một người nào được lợi hơn mà không có ai bị thiệt thòi.

cuu duong than cong. com



cuu duong than cong. com

Hình 4.5: Hiệu quả Pareto và đường khả năng hữu dụng

Như vậy, câu hỏi thứ nhất đặt ra khi đánh giá bất cứ một chương trình công cộng nào là liệu nó có tiêu biểu cho sự chuyển động từ một điểm phi hiệu quả, nằm bên dưới đường khả năng hữu dụng tới một điểm hiệu quả nằm bên trên (hoặc ít nhất là gần sát) đường khả năng hữu dụng hay không? Hay liệu nó có miêu tả được một cách đơn giản sự chuyển động dọc theo đường khả năng hữu dụng, đưa đến việc một cá nhân (hoặc một nhóm người) khá lên trong khi một cá nhân khác (hoặc một nhóm người khác) nghèo đi hay không?

Tổng thống Reagan hình như đã tin rằng cả việc cắt giảm thuế năm 1981 lẫn việc cải cách thuế năm 1986 đều là sự chuyển động giống như chuyển động từ I đến I'. Những người có thu nhập cao có thể đã được giảm thuế với một tỉ lệ lớn: tuy nhiên ông ta tin rằng tác động kích thích của việc cắt giảm thuế và cải cách thuế sẽ lớn tới mức mọi cá nhân đều được hưởng lợi. Mặt khác, sự tranh luận xem trợ cấp bảo hiểm xã hội hiện nay hoặc trong tương lai có bị giảm sút hay không, cũng là một câu hỏi lớn đối với sự dịch chuyển dọc theo đường khả năng hữu dụng, như sự dịch chuyển từ A đến B; một sự đánh đổi giữa phúc lợi của những người già hiện nay và phúc lợi của những người già trong tương lai.

Điều không may là nguyên tắc Pareto không đưa ra bất kỳ một điều chuẩn nào cho việc sắp xếp các điểm, như là A và B, nằm dọc đường khả năng hữu dụng. Nó không cho phép chúng ta nói A đáng ưa hơn B hoặc B đáng ưa hơn A. Nó không cho chúng ta một lời đáp cho câu hỏi: nên cắt giảm trợ cấp bảo hiểm hiện nay hay nên cắt bảo hiểm trợ cấp trong tương lai? Thực vậy, nó thậm chí không cho phép chúng ta nhận định về sự dịch chuyển từ các điểm nằm bên dưới đường khả năng hữu dụng, như là I, tới các điểm nằm trên đường khả năng hữu dụng, song không phải là bên trên phía phải của I. Vì thế, mặc dù A mang tính hiệu quả Pareto còn I thì không, nhưng nguyên tắc Pareto không cho chúng ta nói rằng A đáng lưu ý hơn B, hoặc ngược lại, B đáng ưa hơn A. Nếu một điểm không có hiệu quả Pareto, thì

chúng ta biết rằng cần có một sự thay đổi nào đó nhằm làm cho mọi người được lợi, nhưng đây là tất cả những gì mà chúng ta biết.

Nhiều điều chứng tỏ sự không hiệu quả đã chứng minh một cách chính xác cho vấn đề này. Hãy xem xét ví dụ về việc tăng thuế cầu trong giờ cao điểm để trả cho số nhân viên thu thuế được bổ sung, mà nhờ đó sự đi lại được dễ dàng thuận tiện hơn. Giá trị thời gian tiết kiệm được vượt quá cái mà chúng ta phải trả cho các nhân viên thu thuế. Sự bố trí ít nhân viên thu thuế hình như diễn ra bên dưới đường khả năng hữu dụng. Nhưng nếu chúng ta tăng thêm số lượng nhân viên thu thuế, trả lương cho số người tăng thêm đó bằng biện pháp tăng thuế, thì một cá nhân có nhiều thời gian nhưng lại không có nhiều tiền, sẽ chịu thiệt thòi.

Một trong những ví dụ nổi tiếng nhất trong lịch sử về sự cải thiện hiệu quả dẫn tới làm cho nhiều người chịu thiệt thòi đã xảy ra ở Anh. Trong thời kỳ trung cổ mỗi làng đều có khoảng đất công cho phép mọi người trong làng đưa súc vật đến ăn cỏ. Việc các cá nhân không phải trả tiền sử dụng đất công đó đã dẫn tới tình trạng lạm dụng (chăn thả quá nhiều). Song tới thế kỷ 17 và 18, việc rào lại các khoảng đất công đó đã có tác dụng làm tăng năng suất; nhưng dân làng bị mất quyền cho súc vật của họ ăn cỏ thì bị thiệt. Một sự cân bằng mới xuất hiện ở (hoặc gần sát) đường khả năng hữu dụng, nhưng thay đổi đó không phải là một sự cải thiện Pareto.

- [Hiệu quả Pareto và nguyên tắc đền bù](#)
- Trước đây chúng ta nói rằng, thông thường để có trù tính một tập hợp những đổi thay có khả năng dẫn tới một sự cải thiện Pareto. Giá xe ô tô ở Mỹ tăng lên do hạn chế nhập khẩu ô tô của Nhật. Nếu chính phủ xem xét việc bãi bỏ hạn ngạch nhập khẩu, thì họ có thể hỏi người tiêu dùng xem là muốn hạn chế nhập khẩu tới mức nào để đổi lấy việc giá xe ô tô giảm xuống. Nếu số lượng mà họ muốn hạn chế vượt quá mức lợi nhuận bị giảm đi của ngành chế tạo ô tô Mỹ, cũng như vượt quá mức thu nhập của công nhân ngành chế tạo ô tô Mỹ, thì về nguyên tắc, hình như là chúng ta thực thi việc bãi bỏ hạn ngạch kết hợp với đánh thuế ở mức thỏa đáng vào người tiêu dùng, chúng ta có thể tạo ra được một sự cải thiện Pareto. Chúng ta có thể đền bù cho những nhà sản xuất ô tô do việc bị mất hạn ngạch nhập khẩu.
- Trên thực tế, yêu cầu đền bù hiếm khi được thực hiện. Khi một đường cao tốc mới được xây dựng, thì các hoạt động kinh doanh dọc theo đường cao tốc cũ thường bị suy giảm, song các chủ kinh doanh không bao giờ được đền bù. Thỉnh thoảng mới có trường hợp được đền bù một phần; đôi tượng có thể nhận một phần đền bù nào đó là những người sống ở vùng lân cận một sân bay sẽ được xây dựng, và vì thế họ biết được mức giá trị tài sản bị giảm xuống của họ.

- Tuy nhiên, có những người tin rằng tiêu chuẩn thích hợp cho việc đánh giá các chính sách là xem liệu giá trị tính bằng đô la của việc đổi chính sách đối với những người được hưởng lợi do sự thay đổi đó có vượt quá giá trị thiệt hại tính bằng đô la của những người bị thiệt thòi hay không. Trong trường hợp như vậy, thì về nguyên tắc người được hưởng lợi có thể đền bù cho người thua thiệt. Nguyên tắc này được gọi là nguyên tắc đền bù. Nó ngầm cho rằng giá trị của 1 đô la mà một cá nhân thu được sẽ đúng bằng giá trị của một đô la mà người khác mất đi.
- Những người phê phán nguyên tắc đền bù chỉ ra rằng, nếu một chính sách đưa lại những hậu quả về mặt phân phối, thì những hậu quả đó cần được giải quyết một cách dứt khoát. Người ta sẽ cố gắng định lượng mức độ hưởng lợi và thua thiệt cho từng nhóm; nhưng không có việc sắp xếp sao cho mỗi lợi của người hưởng lợi cân bằng với sự thiệt thòi của người chịu thiệt. Xã hội có thể sẽ quan tâm tới việc giảm 100 đô la trong thu nhập của một người nghèo hơn là quan tâm tới mức giảm nhiều hơn trong thu nhập của một người giàu.
- Nguyên tắc đền bù mách bảo chúng ta rằng, không nên yêu cầu Robinson Crusoe và Friday trao đổi cam cho nhau, trừ khi trong quá trình đó số lượng cam được tăng thêm. Do đó, với ví dụ đã nêu trên, với phân phối ban đầu là Crusoe có 100 quả cam và Friday có 20 quả, thì không nên có sự phân phối

lại nữa, bởi vì trong quá trình phân phối lại đó sẽ có một số quả cam bị mất đi. Mặt khác, nên chấp thuận những dự án nào làm tăng được tổng số lượng cam, bất kể kết quả phân phối số cam đó ra sao. Như vậy, thì một sự thay đổi dẫn tới làm tăng số cam của Crusoe lên 120 quả và làm tăng số cam của Friday xuống còn 10 quả là đáng thỏa mãn, xét theo nguyên tắc đền bù. Vì vậy giờ có nhiều cam hơn, cho nên, theo nguyên tắc, Crusoe có thể đền bù cho Friday vì sự thay đổi đó.

- Những đền bù nào có thể cho một sự thay đổi nào đó của chính sách được coi là sự cải thiện Pareto thường không được thực hiện, bởi vì luôn vấp phải khó khăn trong việc xác định người được lợi và kẻ thua thiệt, cũng như mức độ hưởng lợi và mức độ thua thiệt của họ. Ví dụ , giả sử chúng ta đang xem xét việc xây dựng một công viên mới ở vùng ven thành phố. Những người ở vùng ven đó sẽ được lợi rất nhiều nếu công viên ấy được xây dựng. Lại giả sử tiếp rằng bạn là người được ủy quyền quản lý công viên, và bằng khả năng hiểu biết sâu sắc tới mức siêu tự nhiên, bạn nắm được sở thích của từng cá nhân. Khi bạn tính toán được mức độ được lợi của từng cá nhân do việc xây dựng công viên, bạn nhận ra rằng giá trị được tính toán bằng đô la của công viên (cái mà mọi người sẵn sàng trả) lớn hơn so với chi phí công viên. Tất nhiên, có một số người đánh giá giá trị của công viên cao hơn rất nhiều so với những người khác. Nếu bạn bắt mỗi người phải trả tiền cho mức lợi

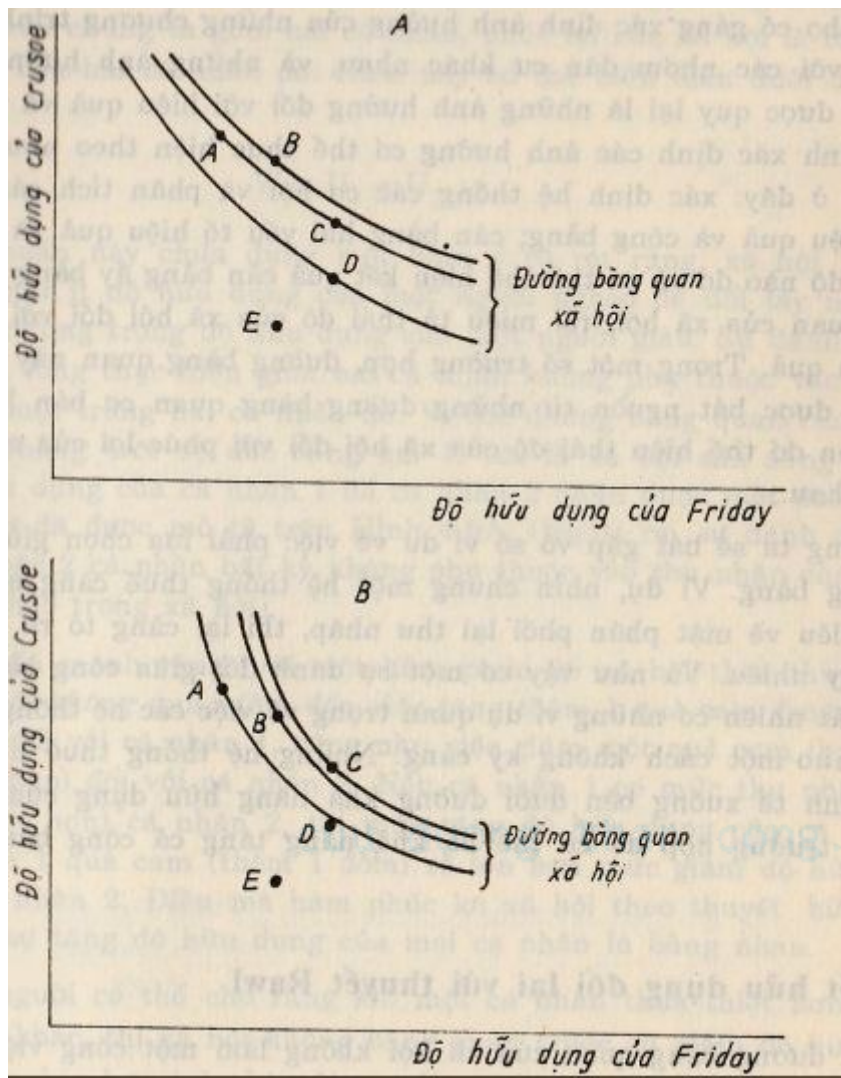
do công viên mang lại cho họ, thì công viên sẽ là một sự cải thiện Pareto. Bằng cách so sánh, giả sử rằng bạn không thể phân biệt được những người thu lợi nhiều từ công viên với những người chỉ thu lợi chút ít (mặc dù bạn vẫn biết họ định giá trị của công viên là bao nhiêu bằng cách tính gộp). Nếu bạn bắt mọi hộ gia đình ở vùng lân cận đó phải đóng một mức thuế thống nhất để lấy tiền trợ cấp cho công viên, thì việc xây dựng công viên không phải là một sự cải tiến Pareto: sẽ có một số hộ gia đình mà lợi ích họ thu được thấp hơn số tiền thuế phải trả. Sự hạn chế về thông tin có giá trị đã gây nên một loạt các cản trở quan trọng tới việc thực hiện các kế hoạch khả thi về phân phối lại và đền bù

cuuduongthancong.com

Đường bàng quan của xã hội và vấn đề phân phối thu nhập

Như chúng tôi đã nói, nguyên tắc Pareto không cho phép chúng ta so sánh giữa các tình huống một số cá nhân được lợi trong khi những cá nhân khác bị thiệt. Những thay đổi như vậy dính dáng tới các vấn đề phân phối thu nhập. Làm thế nào chúng ta cân đo được mức lợi của người được so với mức thiệt của người mất?

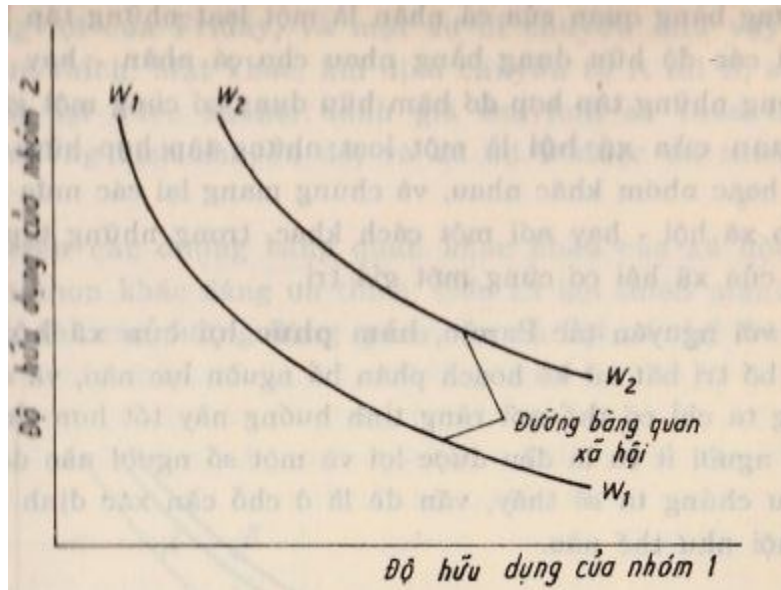
Như chúng ta đã thấy ở Chương 3, công cụ cơ bản được các nhà kinh tế sử dụng khi phân tích các đánh đổi là đường bàng quan. Hãy xem một cá nhân lựa chọn như thế nào giữa các hòm đựng lẫn lộn giữa cam và táo. Người đó thích những hòm đựng cả cam lẫn táo đều nhiều hơn. Người đó sẽ bàng quan giữa hai hòm, trong đó một hòm ít táo hơn với hòm kia nhưng lại có nhiều cam hơn. Những tập hợp táo và cam mà người đó bàng quan được đánh dấu trên hình 4.6, vạch ra đường bàng quan của người đó. Điều này có thể diễn đạt một cách hơi khác. Các đường bàng quan đưa ra một loạt các hòm khác nhau, và đem lại cho một cá nhân những mức hữu dụng bằng nhau. Cá nhân đó có cả một dãy những đường bàng quan liên quan tới mức hữu dụng khác nhau; ví dụ trên hình 4.6 chúng ta nhìn thấy tất cả những tập hợp táo và cam đem lại cho anh ta cùng một mức hữu dụng là 100 quả táo và 100 quả cam, đó là đường U1. Chúng ta cũng nhìn thấy tất cả những tập hợp táo và cam làm cho anh ta bàng quan với việc có 200 quả táo và 200 quả cam, biểu hiện trên đường U2.



Hình 4.6: Đường bàng quan của cá nhân

Rõ ràng độ hữu dụng trên đường bàng quan thứ hai cao hơn độ hữu dụng trên đường bàng quan thứ nhất. Số táo và cam càng nhiều thì độ hữu dụng càng cao. Xét cho cùng, chúng ta không cần thiết phải biết độ hữu dụng tăng lên bao nhiêu. Việc phân tích đường bàng quan cho phép chúng ta bỏ qua vấn đề đo độ hữu

dụng. Tất cả các vấn đề ở chỗ, nếu một cá nhân ở trên đường bàng quan cao hơn, thì độ hữu dụng của anh ta cao hơn.



Hình 4.7: Các đường bàng quan của xã hội.

Tương tự như hàm hữu dụng của cá nhân và đường bàng quan của cá nhân, chúng ta có thể xác định hàm phúc lợi của xã hội và đường bàng quan của xã hội. Chính vì các cá nhân tìm thấy sự hữu dụng từ những hàng hóa mà họ tiêu dùng, cho nên xã hội mới tìm thấy phúc lợi của mình từ sự hữu dụng mà các công dân nhận được. Đường bàng quan của xã hội nêu ra những tập hữu dụng của các cá nhân khác nhau và đó là những tập hữu dụng mà xã hội bàng quan. Các đường bàng quan của xã hội cung cấp cho xã hội một cách thức suy nghĩ thích hợp về các loại đánh đổi thường gặp phải trong đó một nhóm thì được lợi và nhóm khác thì lại chịu thiệt.

Rõ ràng là xã hội được lợi nếu tất cả mọi người được lợi – điều này phù hợp với nguyên tắc Pareto. Thật vậy, nhìn vào hình 4.7 ta thấy tất cả những tập hợp hữu dụng của nhóm 1 và nhóm 2 mà nằm ở đường bàng quan W_2 của xã hội thì đều mang lại một mức độ phúc lợi xã hội cao hơn với những tập hợp nằm ở đường W_1 .

Chính vì có mối quan hệ đơn giản giữa các hàm hữu dụng và các đường bàng quan, cho nên giữa các đường bàng quan của xã hội và các hàm phúc lợi của xã hội cũng có một mối quan hệ đơn giản. Hãy nhớ rằng đường bàng quan của cá nhân là một loạt những tập hợp hàng hóa mang lại các độ hữu dụng bằng nhau cho cá nhân – hay nói một cách khác, trong những tập hợp đó hàm hữu dụng có cùng một giá trị. Đường bàng quan của xã hội là một loạt những tập hợp hữu dụng của các cá nhân hoặc các nhóm khác nhau, và chúng mang lại các mức phúc lợi bằng nhau cho xã hội – hay nói một cách khác, trong những trường hợp đó hàm phúc lợi của xã hội có cùng một giá trị.

Khác với nguyên tắc Pareto, hàm phúc lợi của xã hội là nền tảng cho việc bố trí bất cứ kế hoạch phân bổ nguồn lực nào, và dựa theo hàm đó chúng ta chỉ có thể nói rằng tình huống này tốt hơn tình huống kia, nếu mọi người ít ra đều được lợi và một số người nào đó thì được lợi hơn. Như chúng ta sẽ thấy, vấn đề là ở chỗ cần xác định hàm phúc lợi của xã hội như thế nào.

Những lựa chọn của xã hội

- *Những lựa chọn của xã hội trong thực tế*

Trong thực tế, các quan chức chính phủ không đi tìm những đường khả năng hữu dụng, và cũng không mô tả các hàm phúc lợi của xã hội. Nhưng họ cố gắng xác định ảnh hưởng của những chương trình được đưa ra đối với các nhóm dân cư khác nhau, và những ảnh hưởng như vậy thường được quy lại là những ảnh hưởng đối với hiệu quả và công bằng. Quy trình xác định các ảnh hưởng có thể thực hiện theo như chúng tôi đã làm ở đây: xác định hệ thống các cơ hội và phân tích các đánh đổi giữa hiệu quả và công bằng; cân bằng giữa hai yếu tố hiệu quả và công bằng ở mức độ nào đó có thể thể hiện được kết quả cân bằng ấy bằng một đường bàng quan của xã hội, rồi miêu tả thái độ của xã hội đối với công bằng và hiệu quả. Trong một số trường hợp, đường bàng quan này của xã hội có thể được bắt nguồn từ những đường bàng quan cơ bản hơn của xã hội đối với phúc lợi cá nhân khác nhau.

Chúng ta sẽ bắt gặp vô số ví dụ về việc phải lựa chọn giữa hiệu quả và công bằng. Ví dụ, nhìn chung nhìn một hệ thống thuế càng có tác dụng bao nhiêu về mặt phân phối lại thu nhập, thì nó lại càng tỏ ra không hiệu quả

bấy nhiêu. Và như vậy có một sự đánh đổi giữa công bằng và hiệu quả. Tất nhiên có những ví dụ quan trọng về việc các hệ thống thuế như vậy đặt nền kinh tế xuống bên dưới đường khả năng hữu dụng của nó. Trong trường hợp đó có thể có khả năng tăng cả công bằng lẫn hiệu quả.

Thuyết hữu dụng đối lại thuyết Rawls

Các đường bàng quan của xã hội không làm một công việc nào khác ngoài việc phản ánh thái độ của xã hội. Như vậy, một xã hội quan tâm nhiều tới công bằng có thể sẽ không để ý tới việc Crusoe phải bỏ đi 70 quả cam để Friday nhận được một quả cam. Chừng nào Friday còn nghèo hơn Crusoe, thì bất cứ sự hy sinh nào của Crusoe để làm cho Friday giàu lên đều được coi là đúng.

Mặt khác, một xã hội có thể chỉ quan tâm tới hiệu quả và hoàn toàn không để ý tới công bằng. Tất nhiên, khi ấy, không một việc phân phối lại cam nào từ Crusoe sang cho Friday sẽ được coi là đúng, nếu như trong quá trình ấy chỉ cần có một quả cam bị mất đi. Các quan điểm này đã được tranh luận rộng rãi giữa các nhà kinh tế và các nhà triết học.

Một trong những quan điểm lâu đời nhất cho rằng phúc lợi của xã hội nên được thể hiện một cách đơn giản là tổng mức hữu dụng của cá nhân khác nhau. Quan

điểm này được gọi là thuyết hữu dụng do Jeremy Bentham đề xướng vào nửa đầu thế kỷ 19. Như vậy, trong nền kinh tế đơn giản của chúng ta gồm hai cá nhân, phúc lợi của xã hội là tổng mức hữu dụng của hai cá nhân đó. Hàm này có thể biểu diễn dưới dạng dưới đây:

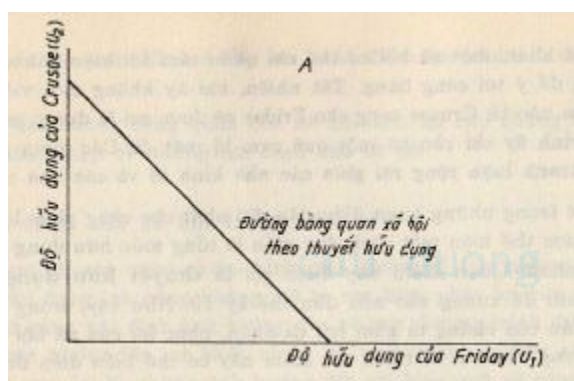
$$W = U_1 + U_2$$

Tiêu chuẩn này chứa một hàm ý rõ rệt rằng, xã hội nên sẵn sàng bỏ chút ít độ hữu dụng của một số người nghèo để đổi lấy một mức lợi tương đương trong độ hữu dụng của người giàu. Sự đánh đổi mà xã hội đã sẵn lòng thực hiện giữa hai cá nhân không phụ thuộc vào độ hữu dụng của một trong hai cá nhân đó. Vì thế đường bàng quan của xã hội là đường thẳng (với độ dốc bằng âm 1, tức là xã hội sẵn sàng bỏ một đơn vị hữu dụng của cá nhân 1 để cá nhân 2 nhận được một đơn vị hữu dụng), như đã được mô tả trên hình 4.9A. (Ngoài ra, sự đánh đổi giữa 2 nhóm hoặc 2 cá nhân bất kỳ không phụ thuộc vào thu nhập của từng cá nhân khác trong xã hội).

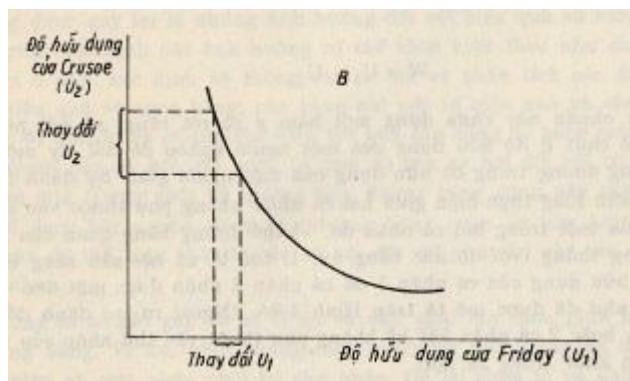
Cần nhấn mạnh rằng, với một hàm phúc lợi xã hội theo thuyết hữu dụng, xã hội không quan tâm đến việc tăng thêm 1 quả cam (hoặc 1 đô la thu nhập) đối với cá nhân 1, cũng như việc giảm một quả cam (hoặc 1 đô la thu nhập) đối với cá nhân 2. Nếu cá nhân 1 có mức thu nhập thấp hơn (cam ít hơn) cá nhân 2, thì mức tăng độ hữu dụng của cá nhân 1 do có thêm một quả cam (thêm 1 đô la) sẽ lớn hơn mức độ

giảm độ hữu dụng đối với cá nhân 2. Điều mà hàm phúc lợi xã hội theo thuyết hữu dụng nói tới là sự tăng độ hữu dụng của mọi cá nhân là bằng nhau.

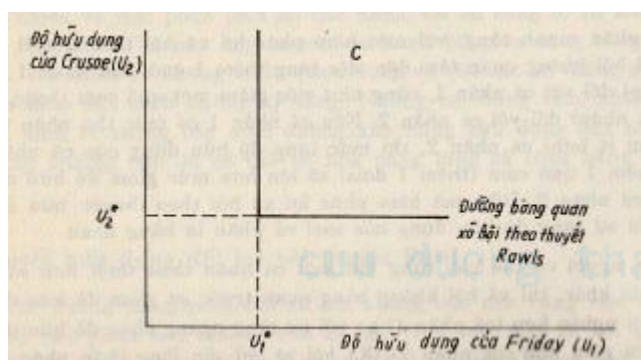
Nhiều người có thể cho rằng khi một cá nhân thua thiệt hơn so với một cá nhân khác, thì xã hội không bàng quan trước sự giảm độ hữu dụng của người nghèo hơn (cá nhân 1) so với sự tăng ngang bằng độ hữu dụng của người giàu hơn (cá nhân 2). Xã hội sẽ chỉ sẵn lòng chấp nhận một sự giảm sút về độ hữu dụng của người nghèo, nếu có một sự gia tăng lớn hơn về độ hữu dụng của người giàu. Những đường bàng quan của xã hội phản ánh các giá trị đó được miêu tả trên hình 4.9B, và chúng hiện không phải như những đường thẳng mà là như những đường cong; do người nghèo ngày càng nghèo hơn, vì thế mức tăng độ hữu dụng của người giàu hơn làm sự bàng quan của xã hội phải ngày càng lớn hơn (tức là độ dốc của đường bàng quan của xã hội trở nên ngày càng dốc hơn.)



Hình 4.9 A



Hình 4.9 B



Hình 4.9 C

Hình 4.9 Những hình dạng khác nhau của các đường bàng quan của xã hội

Cuộc tranh luận này đã được John Rawls, giáo sư triết học của trường đại học Harvard, đưa lên đến cực điểm. Thuyết Rawls cho rằng, phúc lợi của xã hội chỉ phụ thuộc vào phúc lợi của những người nghèo đó nhưng không giành được cái gì từ việc cải thiện phúc lợi của những người khác. Theo quan điểm của Rawls, không có sự đánh đổi. Nói một cách khác. Theo quan điểm, không có một mức

tăng nào về phúc lợi của những người giàu có thể đền bù cho xã hội trước việc phúc lợi của những người nghèo khổ nhất bị giảm sút. Dưới dạng biểu đồ, quan điểm này được thể hiện bằng một đường bàng quan của xã hội có dạng chữ L, như trên hình 4.9C.

Hãy xem xét một xã hội mà trong đó Nhóm 1 có một độ hữu dụng đặc biệt là $U1^*$, Nhóm 2 có độ hữu dụng là $U2^*$ ít nhất là lớn bằng $U1^*$. Nếu chúng ta tăng độ hữu dụng là $U2^*$ ít nhất là lớn bằng $U1^*$. Nếu chúng ta tăng độ hữu dụng của nhóm thứ hai, đồng thời giữ độ hữu dụng của nhóm thứ nhất không đổi, thì chúng ta vẫn ở trên một đường hữu dụng như nhau của xã hội; nghĩa là xã hội không giàu lên. Nó không sẵn lòng bỏ bớt độ hữu dụng nào của nhóm 1 để nhóm 2 có thêm độ hữu dụng.

Nếu ban đầu cả hai nhóm đều có độ hữu dụng như nhau thì phúc lợi của xã hội chỉ tăng khi phúc lợi cả hai Nhóm 1 và 2 cùng được tăng lên; và mức tăng chỉ bằng với mức tăng nhỏ nhất của bất cứ nhóm nào.

So sánh các hàm phúc lợi của xã hội theo thuyết hữu dụng và thuyết Rawls

Các hàm phúc lợi của xã hội theo thuyết hữu dụng và thuyết Rawls có ý nghĩa rất khác nhau. Bởi vì theo thuyết hữu dụng, mức độ tăng hữu dụng của tất cả các cá nhân được đánh giá là như nhau, cho nên nếu chúng ta có thể chuyển một cách

không tổn kém các nguồn lợi từ một cá nhân này sang một cá nhân khác, thì hi vọng chúng ta sẽ cân bằng được độ hữu dụng cận biên về thu nhập của họ. Tức là, nếu độ hữu dụng thêm và một người nghèo nhận được từ 1 đô la thu nhập thêm (độ hữu dụng cận biên của người đó) vượt quá độ hữu dụng mất mát đối bởi một người giàu do mất đi một đô la (độ hữu dụng cận biên của anh ta), tổng phúc lợi của xã hội (tổng mức hữu dụng) sẽ tăng lên do việc chuyển đồng đô la. Nếu việc chuyển các nguồn lực từ người giàu sang người nghèo mà phải tổn kém cái gì đó, thì chúng ta dừng lại ngay. Mặt khác, theo hàm phúc lợi của xã hội dựa trên thuyết Rawls, chúng ta tiếp tục chuyển các nguồn lực từ người giàu sang người nghèo cho tới khi trong quá trình đó chúng ta có khả năng làm cho người nghèo giàu lên; chúng ta không chú ý tới tổn phí mà người giàu phải chịu.

Bằng ví dụ trước đây của chúng ta về việc chuyển cam từ Crusoe sang Friday, một người theo thuyết Rawls sẽ tiếp tục lấy cam đi cho tới khi Friday nhận được nhiều cam hơn. Một người theo thuyết hữu dụng sẽ không đi xa như thế. Một người theo chủ nghĩa bình quân cực đoan có thể cho rằng chúng ta nên tiếp tục lấy đi các quả cam của Crusoe chừng nào Crusoe còn có nhiều cam hơn Friday, bất kể trong quá trình đó Friday có nhận được nhiều hơn hay không.

Một ví dụ khác về sự trái ngược ý kiến là thái độ xử sự đối với một người bị gãy một chân. Giả sử anh ta được lắp một cái chân giả, và với cái chân giả đó anh ta có

khả năng làm gần như bất cứ cái gì mà một người không gãy chân có thể làm. Do vậy, tai nạn (một khi chân bị gãy được “chữa”) không làm thay đổi độ hữu dụng cận biên của anh ta về thu nhập, mặc dù tổng độ hữu dụng của anh ta ở từng mức thu nhập có giảm đi. Khi ấy, một người theo thuyết hữu dụng sẽ nói rằng, xã hội nên đưa một chân mới cho người bị gãy một chân. Việc làm đó sẽ tạo cho anh ta có điều kiện đạt được mức thu nhập như người không bị gãy chân và do đó độ hữu dụng cận biên về thu nhập của cả người bị gãy chân và không bị gãy chân sẽ như nhau. Một người theo thuyết Rawls thì cho rằng, chúng ta nên cho người bị gãy chân một khoản thu nhập thêm vừa đủ để anh ta có thể bàng quan giữa các trường hợp: giữ được nguyên vẹn chiếc chân tự nhiên của mình và bị gãy một chân, được lắp chân mới, và được nhận tiền đền bù. Người theo thuyết Rawls đó không quan tâm tới việc cân bằng các độ hữu dụng cận biên, mà quan tâm tới việc tối đa hóa phúc lợi của những người chịu thiệt thòi (ở đây là người bị gãy chân).

Sau đây là một cách xem xét nữa về sự khác biệt giữa các ý kiến. Giả sử chúng ta có thể hoặc đưa 1 đôla cho người nào đó có thu nhập là 10.000 đô la, hoặc đưa 1,05 đôla cho người nào đó có thu nhập là 20.000 đô la. Chúng ta sẽ làm gì đây? Giả sử rằng mọi cá nhân đều có hàm hữu dụng như nhau. Người theo thuyết Rawls có một câu trả lời đơn giản: Hãy đưa tiền cho người có thu nhập thấp hơn. Người theo thuyết hữu dụng sẽ hỏi: Phải chăng 1 đôla đưa cho người có thu nhập 10.000 đô la đáng giá hơn 1,05 đôla đưa cho người có thu nhập 20.000 đô la? Vì

độ hữu dụng cận biên giảm dần, nên chắc là anh ta sẽ đưa 1 đô la cho người có 10.000 đô la. Nhưng bây giờ giả sử chúng ta đứng trước một sự lựa chọn giữa đưa 1 đô la cho người có thu nhập 20.000 đô la. Câu trả lời của người theo thuyết là không đánh đổi. Còn tiêu chuẩn của thuyết hữu dụng là đánh đổi. Cụ thể thuyết đó nói rằng, nếu có một khoản đền bù đủ lớn cho những đã khá giả, thì vẫn đáng làm cho họ khá giả hơn.

[Rawls và chủ nghĩa bình quân](#)

Tuy nhiên, quan điểm của Rawls không phải là quan điểm mang tính chất bình quân chủ nghĩa nhất. Có thể có những thay đổi làm cho người bị thiệt thòi nhất trong xã hội được khá hơn chút ít và làm cho những người giàu được giàu thêm lên rất nhiều. Hầu hết các đánh giá đều cho rằng sự bất công tăng lên. Nhưng cũng giống như người theo thuyết hữu dụng, Rawls coi những đổi thay như vậy rất đáng mong muốn, bởi vì người nghèo nhất – đối tượng duy nhất mà ông ta quan tâm – có cuộc sống khá hơn; trong khi ấy một số người theo chủ nghĩa bình quân nói rằng những thay đổi như vậy là không đáng mong muốn, bởi vì chúng ta làm tăng sự bất công. Tương tự như vậy, một sự thay đổi làm cho người bị thiệt thòi nhất lại bị thiệt hơn nữa sẽ bị Rawls phản đối, bất kể nó đưa tới sự bất công đến đâu. Như vậy,

Rawls sẽ phản đối việc kém tích cực hơn, làm giảm thu nhập của chính phủ và như vậy là làm giảm cái có thể phân phối cho người nghèo, bất kể sự tăng thuế này là có ảnh hưởng tới vấn đề bất công

Đánh giá các thay đổi chính sách

- [Các hàm phúc lợi xã hội dẫn xuất](#)
- Tất nhiên có thể ai đó tuyên bố đâu là những đánh đổi mà anh ta coi là thích hợp, và cũng có thể ai đó tuyên bố về một loạt những đánh đổi khác nhau mà anh ta coi là thích hợp.
- Tuy nhiên, chúng ta thường nói giả như có một đường bàng quan của xã hội đối với xã hội hay đối với chính phủ. Liệu đây có phải đơn giản là nói đến sở thích thái độ của người có trách nhiệm ra quyết định thích hợp hay không, hoặc liệu đường bàng quan của xã hội có thể được dẫn xuất từ sở thích và thái độ của công dân tạo nên xã hội của chúng ta hay không? Đáng tiếc là hễ khi nào không có sự nhất trí – mà trên thực tế hiếm khi có sự nhất trí về vấn đề phân phối thu nhập – thì không thể có được một sự đồng tình của tất cả mọi người về biện pháp “tăng thêm” sở thích của các cá nhân khác nhau trong xã hội để đạt tới một hàm phúc lợi xã hội.

- Gần đây, một số nhà triết học và kinh tế đã cố gắng sử dụng thuyết giao kèo với nhà nước, hay thuyết giao kèo với xã hội, để hỗ trợ cho quan điểm của họ về hàm phúc lợi xã hội thích hợp. Thuyết giao kèo xã hội (do nhà triết học Pháp Jean Jacques Rousseau đưa ra cách đây trên 200 năm) nói rằng mọi người nên xem nhà nước như thể cá nhân tự nguyện tập hợp lại với nhau vì lợi ích chung của họ; dân chúng ký một giao kèo, trong đó quy định các quyền lực và quyền lợi nhất định cho nhà nước, đổi lại những cái đó nhà nước cung cấp những dịch vụ nhất định, mà nếu không có nhà nước, dân chúng không thể có được, hoặc chỉ có thể có trong điều kiện tốn kém rất nhiều. Như vậy, theo quan điểm đó, một chương trình thuế được hoan nghênh phải là một chương trình dẫn tới việc mọi người được hưởng lợi hơn lên so với trường hợp phải sống trong điều kiện không có chính phủ. Tuy nhiên, khi nghiên cứu sâu thì thấy thuyết này chỉ dẫn dắt được chút ít cho vấn đề chính sách. Nếu ta hình dung cho một xã hội mà không có đường sá công cộng, không có giáo dục công, không có pháp luật, không có cảnh sát, không có những loại hàng hóa nào đó chính phủ cung cấp – thì chắc chắn rằng mọi cá nhân sẽ chịu thiệt thòi trong một thế giới chỉ chú ý đến cá nhân, không có thuế khóa và nhà nước, như họ đang sống trong một hệ thống hiện hữu.

- Rawls cho rằng, để có được một hệ thống những nguyên tắc cho các hàm phúc lợi xã hội dẫn xuất, người ta phải tự tách mình ra khỏi những lợi ích ích kỷ mà vốn sẽ hiếm ưu thế nếu như người ta biết rõ đâu là vị trí người ta đã được sinh ra. Như vậy, một phụ nữ sẽ đi tới một cách nhìn về cái gì là đúng trước khi bà ta biết vị trí của bà trong xã hội sẽ là gì. Bà ta sẽ tự hỏi, liệu ta sẽ coi cái gì là đúng ở đằng sau bức màn bí ẩn, nơi ta không biết liệu có đúng ta sẽ là con gái của Rockefeller hoặc là con của một người đàn bà nghèo hay không? Trung tâm điểm khi hình dung các lựa chọn ở đằng sau bức màn bí ẩn là người loại bỏ ảnh hưởng của những cá nhân khỏi sự phân tích. Trong tình huống đó, Rawls cho rằng mọi cá nhân sẽ mong muốn xã hội theo đuổi nguyên tắc tối đa hóa phúc lợi của người chịu thiệt thòi nhất, và họ sẽ không sẵn lòng thực hiện bất kỳ sự đánh đổi nào – mọi thay đổi làm cho phúc lợi của người thiệt thòi nhất giảm xuống đều bị phản đối, cho dù những người khác có thể được hưởng lợi bao nhiêu đi chăng nữa.
- John Harsanyi của Trường ĐH California đưa ra một lý lẽ tương tự để biện hộ cho việc sử dụng hàm phúc lợi của xã hội theo thuyết hữu dụng. Đằng sau bức màn bí ẩn người ta tưởng tượng rằng có thể các cá nhân đang gặp phải một rủi ro, hoặc có thể đang có cơ hội trở thành người có thu nhập cao hay đang có nguy cơ lâm vào tình cảnh có thu nhập thấp. Câu hỏi các cá nhân xử sự như thế nào khi gặp phải tình huống rủi ro đã được nghiên cứu

một cách rộng rãi; theo những nhận định hoàn toàn đáng tin cậy (nhưng vẫn chưa được mọi người chấp nhận) thì các cá nhân sẽ tối đa hóa độ hữu dụng trung bình của họ. Khi chọn lựa trong số các rủi ro khác nhau (các chương trình xã hội) nếu các cá nhân xử sự giống với (đằng sau bức màn bí ẩn) trường hợp lựa trong số các rủi ro khác nhau, thì rõ ràng rằng có thể dùng tiêu chuẩn hữu dụng để đánh giá phúc lợi xã hội. Như vậy thuyết hữu dụng có thể được xuất từ các tiền đề cơ bản hơn.

- ***So sánh giữa các cá nhân***
- Trong khi nhiều nhà kinh tế phản đối hàm phúc lợi của xã hội vì không có chứng cứ thuyết phục cho lập luận nói rằng hàm phúc lợi của xã hội có dạng này (thuyết hữu dụng) hay dạng khác (thuyết Rawls), thì lại có những nhà kinh tế phản đối việc sử dụng các hàm phúc lợi của xã hội vì lý do hoàn toàn khác. Sự phản đối của họ thể hiện rõ ràng nhất đối với những hàm phúc lợi của xã hội theo thuyết thỏa dụng. Với một hàm phúc lợi của xã hội theo thuyết thỏa dụng, chúng ta thêm vào độ hữu dụng của các thành viên khác trong xã hội. Vì chúng ta cộng chung vào độ hữu dụng của Crusoe và Friday, cho nên chúng ta giả thiết rằng bằng cách này hay cách khác chúng ta có thể so sánh độ hữu dụng của hai người ấy dưới dạng những con số có ý nghĩa.

- Tuy nhiên để so sánh giữa các cá nhân, như một công việc thực tiễn, ta không những phải giả thiết rằng việc so sánh độ hữu dụng có thể thực hiện được, mà còn phải giả thiết rằng tất cả các cá nhân đều cơ bản có độ hữu dụng như nhau. Nghĩa là, chúng ta phải công nhận rằng độ hữu dụng cận biên của một đô la đưa thêm cho một cá nhân chỉ phụ thuộc vào thu nhập của người đó, và rằng độ hữu dụng cận biên của một đô la đưa cho một người giàu sẽ thấp hơn độ hữu dụng cận biên của một đô la cho một người nghèo.
- Nhiều nhà kinh tế tin rằng việc so sánh độ hữu dụng giữa các cá nhân là không có ý nghĩa. Tôi có thể nói rằng mặc dù tôi có thu nhập cao hơn em trai tôi rất nhiều, nhưng tôi không hạnh phúc hơn; không chỉ có thế, tôi có thể nói rằng tôi biết tiêu tiền tốt hơn mức độ hữu dụng thêm của tôi xuất phát từ một đô la đưa cho tôi lớn hơn rất nhiều so với độ hữu dụng thêm mà em tôi sẽ đạt tới do nhận thêm được 1 đô la. Làm thế nào mà người ta có thể chứng minh được rằng tôi sai (hay đúng). Vì không tìm ra được lời giải đáp một cách có ý nghĩa cho câu hỏi liệu mức tăng độ hữu dụng do việc tôi có thêm 1 đô la có lớn hơn hoặc nhỏ hơn mức độ hữu dụng của em trai tôi hay không, cho nên các nhà kinh tế lập luận rằng không thể có cơ sở khoa học cho việc so sánh phúc lợi.

- Hơn thế nữa, một số nhà kinh tế vốn tin là có thể so sánh mức độ hữu dụng giữa các cá nhân, cũng coi giả thuyết cho rằng tất cả các cá nhân đều có hàm hữu dụng gần như, nhau là không có sức thuyết phục. Tại sao chúng ta tin rằng với một đôla đưa thêm người giàu đạt độ hữu dụng ít hơn so với người nghèo? Trên thực tế, một số nhà kinh tế cho rằng hoàn toàn có cơ sở để nói là những cá nhân có khả năng kiếm được thu nhập cao (tức là có khả năng hơn trong việc chuyển lao động của mình thành tiền lương) cũng có khả năng hơn trong việc chuyển hàng hóa của mình thành sự hữu dụng).
- Do không có cơ sở “khoa học” cho việc so sánh phúc lợi như vậy, cho nên nhiều nhà kinh tế tin rằng các nhà kinh tế nên giới hạn mình trong việc miêu tả kết quả của những chính sách khác nhau, chỉ ra ai là người hưởng lợi và ai là người thua thiệt; và đó nên là mục tiêu phân tích của họ. Các nhà kinh tế này tin rằng việc đánh giá phúc lợi chỉ có thể thực hiện được trong trường hợp việc thay đổi chính sách là một sự cải thiện Pareto. Đáng tiếc là, như chúng tôi đã nói, có rất ít các thay đổi chính sách là sự cải thiện Pareto, do đó việc không so sánh được phúc lợi giữa các cá nhân làm cho các nhà kinh tế có ít cái để nói.
- Tuy nhiên, người ta có thể coi các hàm phúc lợi của xã hội như là phương tiện thích hợp cho việc tổng kết các số liệu về sự tác động của sự thay đổi chính sách. Vấn đề công bằng hàm ý đánh giá 1 đôla đưa cho người nghèo

có giá trị hơn một đô la đưa cho người giàu. Các hàm phúc lợi của xã hội chỉ đơn thuần đưa ra một phương pháp đánh giá có hệ thống về phân thu nhập tăng thêm cho các cá nhân có mức thu nhập khác nhau.

- *Đo lường mức độ phi hiệu quả*

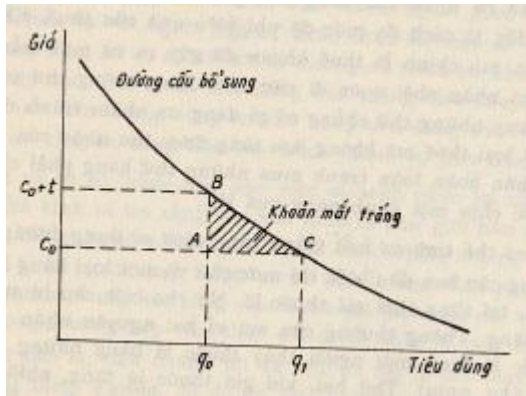
Khi đánh giá các chính sách được lựa chọn, các nhà kinh tế đặc biệt quan tâm đến hậu quả kinh tế. Thuế khóa bị phê phán là làm giảm nhiệt tình lao động, còn các tổ chức độc quyền bị phê phán là làm hạn chế sản xuất và đẩy giá lên. Để đo lường mức độ phi hiệu quả tính bằng đô la, các nhà kinh tế đặt câu hỏi: “Liệu một cá nhân sẽ sẵn lòng chi ra bao nhiêu để loại trừ được sự phi hiệu quả?”. Ta hãy xem xét sự phi hiệu quả do việc đánh thuế vào thuốc lá gây ra. Chúng ta từng hỏi cá nhân: Liệu anh ta sẽ chịu nộp bao nhiêu cho việc loại bỏ thuế thuốc lá? Giả sử câu trả lời của anh ta là 100 đô la. Như vậy, việc loại bỏ thuế thuốc lá và thay vào đó là bắt nộp khoản thuế khoán 100 đô la (nghĩa là một khoản thuế khoán mà anh ta sẽ phải trả bất kể anh ta đã làm gì) đã làm cho phúc lợi của anh ta không bị thay đổi. Mức chênh lệch giữa khoản thu nhập được tăng lên nhờ đánh thuế thuốc lá (giả sử 80 đô la) và khoản thuế khoán mà cá nhân sẵn sàng trả, gọi là sự mất trắng của

thuế thuốc lá. Và đây là cách đo mức độ phi hiệu quả của thuế. Không phải thuế nào khác, mà chính là thuế khoán đã gây ra sự mất trắng, bởi vì nó buộc các cá nhân phải quên đi việc tiêu dùng những thứ mình thích để chỉ tiêu dùng những thứ chẳng có gì đáng ưa nhằm tránh đóng thuế. Như vậy , một loại thuế mà không làm tăng được thu nhập của chính phủ – vì các cá nhân hoàn toàn tránh mua những thứ hàng hóa phải chịu thuế – có thể sẽ phải chịu một gánh nặng thuế quá lớn.

Chúng ta có thể tính sự mất trắng bằng cách sử dụng đường cầu được đền bù. Đường cầu ban đầu biểu thị mức độ cầu về một loại hàng hóa, chẳng hạn thuốc lá, tại từng thời giá thuốc lá. Nó cho biết cầu bị sụt như thế nào do giá tăng. Thông thường cầu sụt vì hai nguyên nhân. Thứ nhất, khi giá thuốc lá tăng mọi người thay thuốc lá bằng những thứ khác (chẳng hạn như rượu). Thứ hai, khi giá thuốc lá tăng, nhiều người bị thiệt, và bị thiệt nên có thể họ muốn tiêu dùng ít hơn. Đường cầu được đền bù biểu thị cầu về một loại hàng hóa với giả thiết cho rằng khi giá loại hàng hóa đó tăng, các cá nhân được nhận một khoản thu nhập bổ sung đủ để cho độ thỏa dụng của họ không thay đổi. Nếu như khi các cá nhân nhận thêm thu nhập (đền bù cho việc tăng giá) mà cầu về hàng hóa của họ không thay đổi, thì đường cầu ban đầu và đường cầu được đền bù sẽ trùng khớp nhau. Nếu một cá nhân chỉ tiêu tương đối ít cho việc mua sắm hàng hóa thì mức tăng thu nhập cần thiết để đền bù cho anh ta do bất kỳ sự tăng giá nào sẽ nhỏ, và do đó đường cầu ban đầu và đường cầu đền bù sẽ không khác nhau nhiều. giả sử chi phí sản xuất cho một điều

thuốc lá là Co và thuế làm cho giá tăng từ Co tới $Co+t$, trong đó t là thuế một bao thuốc. Chúng ta giả thiết một cá nhân tiêu dùng q_0 , bao thuốc có chịu thuế, q_1 bao thuốc sau khi thuế bị bãi bỏ (nhưng được thay bằng một khoản thuế khoán, và do vậy anh ta không được lợi hay bị thiệt hơn so với khi có thuế thuốc lá). Chúng ta vẽ đường cầu được đền bù trên hình 4.10. Mức mất trắng được đo bằng diện tích tam giác ABC , phần này nằm dưới đường cầu được đền bù và bên trên Co , giữa phần sản xuất chịu thuế và phần sản xuất không phải chịu thuế.

Tam giác ABC đôi khi được gọi là tam giác Harberger để tưởng nhớ nhà kinh tế học Arnold. Harberger thuộc trường đại học Chicago, người đã sử dụng các tam giác như vậy để đo những mức độ chi phí hiệu quả của việc đánh thuế một cách méo mó, mà cả mức độ phi hiệu quả do độc quyền gây ra. Tại sao tam giác Harberger là công cụ để đo mức mất mát? Giá cả cho chúng ta biết giá trị của đơn vị cuối cùng được tiêu dùng; nghĩa là, tại q_0 , một cá nhân sẵn sàng đánh đổi $P_0 = Co + t$ đơn vị thu nhập (với tiền ấy anh ta có thể mua những hàng hóa khác) để có được thêm một bao thuốc. Tất nhiên, khi anh ta có $q_0 + 1$ bao thuốc anh ta sẽ đánh giá bao thuốc thêm thấp hơn là khi anh ta có q_0 bao thuốc, và do đó cái giá mà anh ta sẵn lòng trả sẽ tụt xuống.



Hình 4.10: Đo lường mức độ phi hiệu quả

Giả sử rằng ban đầu mức tiêu dùng là 100 bao thuốc, và tiêu dùng tăng lên thêm 10 bao khi thuế bị bãi bỏ; thuế là 10 xu và chi phí sản xuất là 1,00 đô la cho một bao thuốc (thu nhập thuế bằng 100 bao nhân với 10 xu cho một bao, hoặc 10 đô la). Cá nhân sẵn sàng trả 1,10 đô la cho bao thuốc thêm thứ nhất, 1,09 đô la cho bao thứ hai, 1,08 đô la cho bao thứ ba ... Nếu thuế bị bãi bỏ, giá tụt xuống C_0 , chi phí sản xuất (1,00 đô la một bao), thì tổng số tiền mà cá nhân sẵn lòng trả sẽ bằng 10 xu nhân với 100 bao = 10 đô la (số tiền mà anh ta tiết kiệm được khi mua 100 bao thuốc đầu tiên và số tiền ấy bằng khoản thu nhập thuế); cộng với 10 xu cho bao thuốc thứ 101 và mức giá mà anh ta phải tính toán xem liệu anh ta sẽ sẵn lòng trả thêm bao nhiêu ngoài 1,00 đô la mà anh ta sẽ phải trả cho mỗi bao thuốc. Như vậy tổng số tiền anh ta sẵn lòng trả là 10,50 đô la. Vì thuế làm cho thu nhập tăng thêm

10 đôla, cho nên mức mất trắng là 50 xu. Tất nhiên, đây là khu vực ở bên dưới đường cầu được đền bù ở bên trên Co và giữa qo và q1.

Quyết định chính sách

Chủ đề trung tâm của chương này nói rằng hầu hết các quyết định chính sách đều đòi hỏi phải xem xét kỹ cả hai vấn đề: công bằng (phân phối) và hiệu quả kinh tế; và các quyết định thường đòi hỏi cả hai đều phải được cân bằng. Có một số ít thay đổi chính sách được coi là cải tiến Pareto; còn hầu hết đều ít ra là dẫn đến việc một số người sẽ bị thiệt thòi. Kinh tế học phúc lợi thể hiện sự hữu ích ở chỗ nó tạo ra một khuôn khổ cho việc thảo luận một cách có hệ thống các vấn đề trọng tâm là công bằng và hiệu quả. Nhiều công cụ mà các nhà kinh tế học phúc lợi sử dụng, như các hàm phúc lợi của xã hội và tam giác Harberger dùng để đo lường mức mất trắng, không phải là không còn vấn đề gì. Song những công cụ đó là một phương tiện hữu ích cho việc tổng kết và đánh giá tác động của các chính sách được lựa chọn đối với hiệu quả công bằng, nếu như chính sách được sử dụng một cách thận trọng, với sự thấu hiểu được những hạn chế của chúng.

Tóm tắt

Tại chương 4 này chúng ta đã tìm hiểu về Kinh tế học phúc lợi: hiệu quả và công bằng. Dưới đây là tóm tắt những nội dung chính của chương này:

1. Kinh tế học phúc lợi – hoặc kinh tế học chuẩn tắc, quan tâm đến các tiêu chuẩn đánh giá các chính sách kinh tế được lựa chọn. Nói chung, nó chú ý cả vấn đề hiệu quả và công bằng.
2. Nguyên tắc Pareto dựa trên những giá trị của cá nhân. Nguyên tắc đó nói rằng nên chấp nhận và thực hiện những thay đổi tạo nên sự cải thiện Pareto, bất kể chúng dẫn tới sự bất công tới mức nào.
3. Nguyên tắc quyền phán quyết của người tiêu dùng nói rằng các cá nhân là người đánh giá chính xác nhất những nhu cầu sở thích của riêng mình.
4. Nguyên tắc đền bù là một tiêu chuẩn cho các quyết định chính sách trong những tình huống mà sự thay đổi chính sách làm cho một số cá nhân được lợi và các cá nhân khác chịu thiệt và do đó không phải là sự cải thiện Pareto.
5. Hàm phúc lợi của xã hội là khuôn khổ cho việc phân tích kết quả về mặt phân phối của một chính sách. Nó định rõ mức tăng độ hữu dụng cần thiết của một cá nhân này để đền bù cho mức giảm độ hữu dụng của một cá nhân khác.
6. Trong hàm phúc lợi của xã hội theo thuyết hữu dụng, phúc lợi của xã hội bằng tổng độ hữu dụng của tất cả các cá nhân trong xã hội.
7. Trong hàm phúc lợi của xã hội theo thuyết Rawls, phúc lợi của xã hội bằng độ hữu dụng của người chịu thiệt thòi nhất trong xã hội.
8. Phần mất trắng của thuế là phần phi hiệu quả của thuế.

9. Vì là một vấn đề thực tiễn, cho nên nói chung trong khi đánh giá các kiến nghị được lựa chọn, chúng tôi không phân tích sâu tác động của từng kiến nghị đối với những cá nhân trong xã hội, song chúng tôi tóm tắt các tác động của nó bằng cách miêu tả tác động của kiến nghị đối với một số đánh giá về bất công (hoặc tác động tới một số nhóm đã được định rõ), đồng thời miêu tả sự được lợi hoặc mất mát về hiệu quả. Những kiến nghị được lựa chọn thường là những đánh đổi giữa hiệu quả và phân phối; để đạt được công bằng hơn, người ta phải từ bỏ một phần hiệu quả. Những khác biệt trong các quan điểm nhằm vào bản chất của sự đánh đổi (người ta cần loại bỏ bao nhiêu hiệu quả để đạt được mức tăng nào đó về công bằng) và các giá trị (tại điểm cận biên, người ta sẽ sẵn lòng từ bỏ bao nhiêu hiệu quả để đạt được mức tăng nào đó về công bằng).